TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
TÒA PHÚC THẨM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

Bản án số: 392/2025/HS-PT
Ngày: 24 - 9 - 2025

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA PHÚC THẨM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Văn Yên

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Minh

Ông Phan Nhựt Bình

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Minh Anh, Thư ký Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn Thông - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 17 và 24 tháng 9 năm 2025, tại điểm cầu trung tâm Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh và điểm cầu thành phần Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số: 649/2024/TLPT – HS ngày 19 tháng 7 năm 2024 đối với các bị cáo Bùi Thị Anh T1, Đàm Văn C, Nguyễn Thị Bích H, Phạm Thế L. Do có kháng cáo của các bị cáo, bị hại, kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng đối với Bản án hình sự sơ thẩm số: 22/2024/HS-ST ngày 12/6/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

***- Bị cáo có kháng cáo*:**

1. Họ và tên: **Bùi Thị Anh T1**, sinh năm 1981 tại tỉnh Bến Tre (nay là tỉnh Vĩnh Long); nơi ĐKHKTT: Số B P, Phường B, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng (nay là B P, phường X - Đ, tỉnh Lâm Đồng); nghề nghiệp: Kinh doanh; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Phật giáo; trình độ học vấn: 12/12; con ông: Bùi Văn B (đã chết); con bà: Phạm Thị A; chồng: Dương Văn B1 (đã ly hôn); con: Có 02 con, sinh năm 2005 và sinh năm 2009; tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị bắt giam ngày 13/01/2018, hiện đang tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh L, (có mặt tại điểm cầu thành phần).

Người bào chữa theo chỉ định cho bị cáo: Luật sư **Trương Văn H1** – Văn phòng L3; Đoàn Luật sư tỉnh L. Địa chỉ: 1 B, Phường B, thành phố Đ, Lâm Đồng (nay là phường X - Đ, tỉnh Lâm Đồng), (có mặt tại điểm cầu thành phần).

2. Họ và tên: **Đàm Văn C**, sinh năm 1987 tại Thành phố Hà Nội; nơi ĐKHKTT: Tổ H, thị trấn Q, huyện M, thành phố Hà Nội (nay là tổ H, xã Q, Thành phố Hà Nội); nghề nghiệp: Kinh doanh; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; trình độ học vấn: 12/12; con ông: Đàm Duy T2; con bà: Lê Thị T3; vợ: Quách Thị T4; con: Có 02 con, sinh năm 2012 và sinh năm 2014; tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 06/01/2020 đến ngày 21/02/2020 được áp dụng biện pháp ngăn chặn khác. Hiện bị cáo đang tại ngoại tại Số E, ngách A, Ngõ, đường H, phường N, quận C, thành phố Hà Nội (nay là phường N, Thành phố Hà Nội), (có mặt tại điểm cầu trung tâm).

Người bào chữa cho bị cáo: Luật sư Bùi Đình S – Văn phòng L4; Đoàn Luật sư tỉnh H. Địa chỉ: C N, phường Q, thành phố H, tỉnh Hưng Yên (nay là phường P, tỉnh Hưng Yên), (vắng mặt).

3. Họ và tên: **Nguyễn Thị Bích H** sinh năm 1973 tại Thành phố Hà Nội; nơi ĐKHKTT: Số C H, phường H, quận H, thành phố Hà Nội (nay là số 32 Hội V, phường H, Thành phố Hà Nội); nghề nghiệp: Cán bộ ngân hàng; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; trình độ học vấn: 12/12; con ông: Nguyễn Văn H2; con bà: Lê Thị Bích T5; chồng: Nguyễn Đức T6; con: Có 02 con, sinh năm 2000 và sinh năm 2005; tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo hiện đang tại ngoại tại: Số B Ngõ A, đường L, phường N, quận B, thành phố Hà Nội (nay là phường N, Thành phố Hà Nội), (có mặt tại điểm cầu trung tâm).

4. Họ và tên: **Phạm Thế L** sinh năm 1981 tại tỉnh Hải Dương (nay là thành phố Hải Phòng); nơi ĐKHKTT: Số D, hẻm B, phố K, phường T, quận T, thành phố Hà Nội (nay là số 04, hẻm B, phố K, Phường K, Thành phố Hà Nội); nghề nghiệp: Cán bộ ngân hàng; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; trình độ học vấn: 12/12; con ông: Phạm Thế A1; con bà: bà Phạm Thị N; Vợ: Nguyễn Thị Hồng M; con: Sinh năm 2000 và sinh năm 2005; tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo hiện đang tại ngoại tại: Phòng A chung cư B T, phường N, quận Đ, thành phố Hà Nội (nay là phường K, Thành phố Hà Nội), (có mặt tại điểm cầu trung tâm).

- Bị hại:

1. Bà Ngô Phương A2, sinh năm 1959; nơi cư trú: Chung cư M, căn A, đường số E, phường V, quận L, thành phố Hải Phòng (nay là phường L, Thành phố Hải Phòng), (vắng mặt).

Người đại diện: ông Đỗ Việt C1, sinh năm 1980; Nơi cư trú: Số H T, quận H, thành phố Đà Nẵng (nay là phường H, Thành phố Đà Nẵng), (có mặt tại điểm cầu trung tâm).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp bà A2:

- Luật sư Nguyễn Thị Đ, Văn phòng L5, Đoàn Luật sư tỉnh L, (có mặt tại điểm cầu thành phần, vắng mặt khi tuyên án).

- Luật sư Lê Bảo Â, Công ty L6, (có mặt tại điểm cầu trung tâm, vắng mặt khi tuyên án);

- Luật sư Nguyễn Lâm Tuệ A3, Công ty L7, (có mặt tại điểm cầu trung tâm);

- Luật sư Huỳnh Q, Công ty L8, (có mặt tại điểm cầu trung tâm, vắng mặt khi tuyên án);

- Luật sư Nguyễn Thanh T7, Công ty L9, (vắng mặt).

2. Ông Nguyễn Văn M1, sinh năm 1962; nơi cư trú: Số B Đ, phường P, Quận I, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường P, Thành phố Hồ Chí Minh), (có mặt tại điểm cầu trung tâm, vắng mặt khi tuyên án).

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Hoàng H3, sinh năm 1972; địa chỉ: 6 T, phường B, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là 6 T, phường S, Thành phố Hồ Chí Minh); ông Nguyễn Hữu M2, địa chỉ: 7 P, phường A, quận G, TP Hồ Chí Minh (nay là 7 P, phường A, Thành phố Hồ Chí Minh) và ông Phan Viết L1, địa chỉ: P - E T, quận T, Thành phố Hà Nội, (ông Nguyễn Hoàng H3 và ông Phan Viết L1 có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án; ông Nguyễn Hữu M2 vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp ông M1: Luật sư Lê Thị Hoài G - Công ty luật TNHH Lê Nguyễn ; Đoàn luật sư Thành phố H. Địa chỉ: I N, Phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh), (có mặt tại điểm cầu trung tâm, vắng mặt khi tuyên án).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Cuối năm 2015, thông qua người môi giới Bùi Thị Anh T1 gặp bà Ngô Phương A2 hỏi mua nhà, đất tại Số B P, Phường B, thành phố Đ (sau đây gọi tắt là nhà, đất B P, Đ), hai bên thống nhất giá mua bán chuyển nhượng là 36 (ba mươi sáu) tỷ đồng; T1 cam kết đặt cọc 01 (một) tỷ đồng và cam kết thanh toán 35 (ba mươi lăm) tỷ đồng còn lại bằng phương thức chuyển khoản vào tài khoản của bà Ngô Phương A2. Đến ngày 13/10/2015, T1 đặt cọc số tiền 100 (một trăm) triệu đồng, nhưng do không vay được tiền từ ngân hàng nên T1 không thực hiện được cam kết với bà Ngô Phương A2. Về phía bà Ngô Phương A2 không thấy T1 thực hiện theo cam kết trong hợp đồng đặt cọc nên bà không tiếp tục chuyển nhượng tài sản nhà, đất 261 P, Đ cho T1 (*BL 647- 651;680-684*).

Để bà Phương A2 tin tưởng có khả năng tài chính mua nhà, đất và đồng ý ký kết hợp đồng chuyển nhượn. Thư tiếp tục cam kết dùng Thẻ tiết kiệm ghi số tiền 40 (bốn mươi) tỷ đồng, mang tên Trần Thị Thanh D (Thẻ tiết kiện này T1 mượn được của chị Trần Thị Thanh D; chị D chỉ cho mượn thẻ; không được phép sử dụng tiền trong thẻ; không được dùng để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán 36 (ba mươi sáu) tỷ đồng cho bà Ngô Phương A2), thì được bà Phương A2 đồng ý. Đến ngày 11/12/2015 bà Phương A2 và T1 đã ký kết Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất với giá trị chuyển nhượng ghi trên hợp đồng chuyển nhượng là 12 (mười hai) tỷ đồng nhằm mục đích giảm nghĩa vụ đóng thuế thu nhập cá nhân và thuế sang tên trước bạ. *(BL 1963 – 1967).* Sau đó bà Ngô Phương A2 phát hiện T8 tiết kiệm ghi số tiền 40 tỷ đồng không mang tên của T1 và T1 không được uỷ quyền sử dụng Thẻ tiết kiệm này, đồng thời Thẻ không đảm bảo nghĩa vụ của T1 thanh toán 36 (ba mươi sáu) tỷ đồng cho bà, nên bà không đưa bản gốc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại B P, Đ cho T1. Đồng thời bà Ngô Phương A2 không tiếp tục thực hiện việc chuyển nhượng tài sản nhà, đất cho T1.

Cũng tại thời điểm này, do T1 đang nợ một khoản tiền lớn và để có tiền trả nợ, T1 đã nảy sinh ý định lừa đảo chiếm đoạt tài sản nhà, đất 261 P, Đ của bà Ngô Phương A2. Thực hiện ý định,T1 thuê Đàm Văn C, trú tại Tổ H, thị trấn Q, huyện M, Thành phố Hà Nội làm cho Thư T8 tiết kiệm ghi số tiền 30 (ba mươi) tỷ đồng, mang tên Bùi Thị Anh T1. Theo thoả thuận, C cho T1 mượn số tiền 30 (ba mươi) tỷ

đồng để làm thẻ tiết kiệm mang tên Bủi Thị Anh T9 trong thời gian 01 ngày, sau đó số tiền 30 tỷ đồng được rút ra để trả lại tiền cho C. Đồng thời số tiền 30 tỷ đồng nói trên trong tài khoản sẽ bị phong tỏa và báo mất Thẻ. Bùi Thị Anh T1 chỉ được nhận bản gốc Thẻ tiết kiệm và không được rút tiền đối với thể đã mang tên Bùi Thị Anh T1. Đà Văn C2 và Bùi Thị Anh T1 thoả thuận phí làm thẻ T1 phải trả cho C2 là 1% của 30 (ba mươi) tỷ đồng.

Sau đó để thực hiện thoả thuận với T1, Đàm Văn C liên hệ với Nguyễn Thị Bích H là Phó phòng quan hệ khách hàng cá nhân của Ngân hàng B3 - Chi nhánh T14 – Phòng G2, Thành phố Hà Nội để trao đổi nội dung việc làm thẻ tiết kiệm cho T1 với nội dung: Sau khi làm thẻ ngay ngày hôm sau khách hàng sẽ tất toán báo mất thẻ trả lại tiền; còn thẻ khách sẽ giữ lại sử dụng trong 01ngày thì được H đồng ý. Để thực hiện thoả thuận với Đàm Văn C Nguyễn Thị Bích H liên hệ với Nguyễn Thị H4 để vay số tiền 30 (ba mươi) tỷ đồng thì được Nguyễn Thị H4 đồng ý. Nguyễn Thị Bích H liên hệ với Phạm Thế L là giám đốc Ngân hàng B3 - Chi nhánh T14 – Phòng G2 - Hà Nội về việc làm thẻ tiết kiệm nói trên mang tên Bùi Thị Anh T1 thì được L đồng ý. Sau đó H đã lập Giấy đề nghị ngân hàng xác nhận thủ tục chuyển nhượng/tặng cho tiền gửi đề ngày 21/01/2016 về việc chuyển nhượng/tặng cho tiền gửi 30 tỷ đồng từ bà Nguyễn Thị H4 cho Bùi Thị Anh T1 và Giấy đề nghị ngân hàng xác nhận thủ tục chuyển nhượng/ tặng cho đề ngày 22/01/2016 về việc chuyển nhượng/tặng cho tiền gửi 30 tỷ đồng từ Bùi Thị Anh T1 sang lại cho bà Ngyễn Thị H5. H đưa cho bà Nguyễn Thị H4 ký xác nhận trước rồi chuyển 02 giấy này cùng Thẻ tiết kiệm của bà Nguyễn Thị H4 cho Phạm Thế L để L phát hành Thẻ tiết kiệm mang tên Bùi Thị Anh T1.

Ngày 21/01/2016, C đưa T1 đến Phòng G2 gặp L để làm Thẻ tiết kiệm cho T1 đúng theo yêu cầu của H; L đưa cho Thư ký xác nhận các tài liệu gồm: Giấy đề nghị ngân hàng xác nhận thủ tục chuyển nhượng/tặng cho tiền gửi đề ngày 21/01/2016, Giấy đề nghị ngân hàng xác nhận thủ tục chuyển nhượng/tặng cho tiền gửi đề ngày 22/01/2016, Giấy yêu cầu phong toả tài khoản/tài sản đề ngày 21/01/2016, Giấy báo mất chứng nhận tiền gửi, Giấy yêu cầu giải toả đề ngày 22/01/2016. Tất cả các chứng từ này đều có nội dung đúng theo thoả thuận giữa T1 và C. L đưa cho Thư ký sẵn các tài liệu này để L thực hiện các thủ tục phát hành, phong toả, giải toả, báo mất, tất toán T8 mà không cần T1 phải có mặt. Ngoài ra C còn đưa cho Thư ký giấy thoả thuận vay tiền đề ngày 21/01/2016 (giấy có nội dung Thư vay của bà H 30 (ba mươi) tỷ đồng vào ngày 21/01/2016, ngày trả 22/01/2016), nhằm mục đích bảo toàn số tiền

30 (ba mươi) tỷ đồng dùng để phát hành Thẻ tiết kiệm cho phía H. Về phía mình,T1 biết rõ 30 (ba mươi) tỷ đồng sau khi được nộp vào tài khoản thì T8 sẽ bị phong toả và sẽ được báo mất mục đích để ngân hàng không thu hồi lại thẻ. Cùng ngày 21/01/2016, L đã phát hành T8 tiết kiệm ghi số tiền 30 (ba mươi) tỷ đồng đứng tên Bùi Thị Anh T1 và làm thủ tục phong tỏa tài khoản Thẻ như đã thỏa thuận với H. Sáng ngày 22/01/2016, L tiến hành giải toả, báo mất, tất toán Thẻ tiết kiệm, chuyển 30 (ba mươi) tỷ đồng trả lại cho bà H4, thực tế Thẻ tiết kiệm ghi số tiền 30 (ba mươi) tỷ đồng không bị mất. Thư đã nhận được bản gốc T8 tiết kiệm ghi số tiền 30 tỷ đồng vào ngày 22/01/2016 từ C và đưa cho C số tiền chi phí làm thẻ tiết kiệm theo thỏa thuận là 300 (ba trăm) triệu đồng.

Vào khoảng 19 giờ ngày 22/01/2016, T1 đưa T8 tiết kiệm ghi số tiền 30 (ba mươi) tỷ đồng đến nhà bà Ngô Phương A2 và nói sẽ thanh toán tiền mua nhà và đất bằng Thẻ tiết kiệm này, do tin tưởng T1 nên bà Ngô Phương A2 đồng ý. Ngày 23/01/2016, bà Ngô Phương A2 cùng T1 đến Ngân hàng B3- Chi nhánh L10 kiểm tra Thẻ tiết kiệm ghi số tiền 30 (ba mươi) tỷ đồng, bà Ngô Phương A2 được nhân viên ngân hàng cho biết là T8 thật và không báo số dư tài khoản. Tin tưởng T8 tiết kiệm có 30 (ba mươi) tỷ đồng là thật, nên sau đó bà Ngô Phương A2 đã cùng Thư ký kết Hợp đồng ủy quyền Thẻ tiết kiệm trên tại Văn phòng C4, thành phố Đ cùng ngày 23/01/2016, nội dung Hợp đồng thể hiện bà Ngô Phương A2 được phép liên hệ với Ngân hàng thương mại cổ phần Đ2 - Chi nhánh T14 – Phòng G2 và các cơ quan có thẩm quyền lập các thủ tục rút tiền (lãi, gốc…) của T8 tiết kiệm nêu trên trong thời gian 03 tháng. Thực tế Thẻ tiết kiệm ghi số tiền 30 (ba mươi) tỷ đồng không có tiền, bà Ngô Phương A2 không thể rút được tiền nhưng bà hoàn toàn không biết. Để bà Ngô Phương A2 không phát hiện hành vi gian dối của mình, T1 đã nói với bà Ngô Phương A2 phải đến hết kỳ hạn (tức là phải đến ngày 21/4/2016) và phải đến Ngân hàng B3 - Chi nhánh T14 – Phòng G2 thì mới được rút tiền (BL 643 - 646).

Tin tưởng đã được T1 thanh toán 30 (ba mươi) tỷ đồng trong Thẻ tiết kiệm nên bà Ngô Phương A2 đã đồng ý làm thủ tục sang tên tài sản nhà, đất cho T1. Đến ngày 28/01/2016, tài sản nhà, đất tại B P, Đ đã được sang tên cho T1. Đến ngày 02/02/2016, bà Ngô Phương A2 cùng với T1 đã ký kết biên bản thỏa thuận xác nhận nợ với nội dung hai bên xác định đến ngày 02/02/2016 T1 còn nợ bà Ngô Phương A2 06 (sáu) tỷ đồng (BL 652;1919-1922; 1968;1427).

Gần hết kỳ hạn 03 tháng của T8 tiết kiệm ghi số tiền 30 (ba mươi) tỷ đồng, Để bà Ngô Phương A2 không phát hiện hành vi của mình nên ngày 19/4/2016 T1 đã nộp vào tài khoản tại B3 cho bà Ngô Phương A2 số tiền 390.000.000đồng và nói đây là tiền lãi 03 tháng của T8 tiết kiệm 30 (ba mươi) tỷ đồng để bà Ngô Phương A2 tin tưởng. Với mục đích tiếp tục che giấu hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản nhà, đất, T1 đề nghị bà Ngô Phương A2 tiếp tục gửi tiền tiết kiệm để hưởng lãi suất bằng cách, T1 sẽ chuyển 30 (ba mươi) tỷ đồng từ Thẻ tiết kiệm ghi số tiền 30 tỷ đồng và cho bà Ngô Phương A2 thêm 02 tỷ đồng để làm Thẻ tiết kiệm mới có giá trị 32 tỷ đồng mang chính tên Ngô Phương A2. Tin lời của T1 nói là thật nên bà Ngô Phương A2 đồng ý. Sau đó T1 tiếp tục thuê Đàm Văn C làm Thẻ tiết kiệm bằng giấy ghi số tiền 32 tỷ đồng, mang tên Ngô Phương A2 với phương thức và chi phí như Thẻ 30 tỷ đồng mà T1 đã thuê Đàm Văn C làm trước đây.

Sau khi thỏa thuận với T1, Đàm Văn C liên hệ với Nguyễn Thị Bích H về việc tiếp tục làm thẻ tiết kiệm đứng tên Ngô Phương A2 với số tiền ghi trong thẻ là 32 tỷ đồng với phương thức như Thẻ 30 tỷ đồng trược đây thì được H đồng ý. Sau đó Nguyễn Thị Bích H liên hệ với L thực hiện các thủ tục phát hành Thẻ tiết kiệm ghi số tiền 32 tỷ đồng mang tên Ngô Phương A2. Sau khi thỏa thuận với Đàm Văn C làm thẻ tiết kiệm ghi 32 tỷ đồng mang tên Ngô Phương A2, Bùi Thị Anh T1 nói bà Ngô Phương A2 sau khi bà A2 nhận được Thẻ tiết kiệm ghi số tiền 32 (ba mươi hai) tỷ đồng thì mới trả Thẻ tiết kiệm ghi số tiền 30 (ba mươi) tỷ đồng cho Đàm Văn C.

Đến ngày 20/4/2016, Đàm Văn C cùng Bùi Thị Anh T1 và bà Ngô Phương A2 đến Phòng G2 gặp Phạm Thế L làm Thẻ tiết kiệm. Để làm Thẻ tiết kiệm ghi số tiền 32 tỷ đồng đứng tên bà Phương A2 cho T1 đúng theo yêu cầu của Nguyễn Thị Bích H, nên khi gặp bà Ngô Phương A2, Phạm Thế L không cần trao đổi gì thêm với bà Ngô Phương A2 mà chỉ đưa và hướng dẫn cho bà Ngô Phương A2 ký xác nhận Giấy yêu cầu gửi tiền có kỳ hạn đề ngày 21/4/2016, biểu mẫu Giấy yêu cầu phong toả tài khoản/tài sản (chưa có nội dung), biểu mẫu Giấy báo mất chứng nhận tiền gửi, biểu mẫu Giấy yêu cầu giải toả mà L đã chuẩn bị sẵn, mục đích là để Phạm Thế L thực hiện các thủ tục phát hành, phong toả, giải toả, báo mất, tất toán Thẻ tiết kiệm. Sau đó L hẹn bà Ngô Phương A2 ngày 22/4/2016 đến nhận Thẻ tiết kiệm. Cũng trong ngày 21/4/2016, Nguyễn Thị Bích H đã chuyển cho Phạm Thế L 03 Giấy rút tiền mặt với tổng số tiền là 32 có sẵn chữ ký của Nguyễn Thị H4, Nguyễn Thị Bích H và Nguyễn Thanh T7 (T7 cũng là nhân viên tại Phòng G2), sau đó L phát hành Thẻ tiết kiệm ghi số tiền 32 tỷ đồng đứng tên bà Phương A2 theo Giấy yêu cầu gửi tiền có kỳ

hạn đề ngày 21/4/2016 và tiến hành phong toả Thẻ tiết kiệm này. Tuy nhiên thực tế không có việc bà Nguyễn Thị H4, Nguyễn Thị Bích H và ông Nguyễn Thanh T7 nhận 32 tỷ đồng tại Phòng G2.

Sáng ngày 22/4/2016, bà Ngô Phương A2 và Đàm Văn C đến Phòng G2 gặp Phạm Thế L, L đưa và hướng dẫn cho bà Ngô Phương A2 ký xác nhận vào Giấy yêu cầu giải toả; Giấy báo mất chứng nhận tiền gửi; một số Giấy nộp tiền mặt; Giấy thanh toán. L đã tiến hành giải toả, báo mất, tất toán Thẻ tiết kiệm ghi số tiền 32 tỷ đồng và chuyển toàn bộ số tiền 32 tỷ đồng trả lại cho phía bà Nguyễn Thị Bích H vào 10 tài khoản theo 10 Giấy nộp tiền mặt mà bà Ngô Phương A2 ký để trả lại tiền cho phía Nguyễn Thị Bích H, thực tế T8 tiết kiệm ghi số tiền 32 tỷ đồng không bị mất. Sau đó Nguyễn Thế L2 đã giao bản gốc Thẻ tiết kiệm ghi số tiền 32 (ba mươi hai) tỷ đồng cho bà Ngô Phương A2. Khi nhận thẻ bà Ngô Phương A2 tin rằng bà đã có 32 (ba mươi hai) tỷ đồng trong Thẻ, còn T8 tiết kiệm ghi số tiền 30 tỷ đồng được bà Ngô Phương A2 đưa lại cho Đàm Văn C. Do tin tưởng lời Bùi Thị Anh T1 nói là thật nên khi Phạm Thế L hướng dẫn và yêu cầu ký các giấy tờ, thủ tục bà Ngô Phương A2 đã không xem nội dung giấy tờ này. Để bảo toàn số tiền 32 tỷ đồng, C cũng đưa cho Thư ký giấy thoả thuận vay tiền đề ngày 20/4/2016 có nội dung: Thư vay của H 32 tỷ đồng vào ngày 21/4/2016, ngày trả 22/4/2016.

Đàm Văn C khai nhận đã nhận được số tiền phí làm 02 Thẻ tiết kiệm từ Bùi Thị Anh T1 là 620 triệu đồng, C giữ lại 124 triệu đồng, số tiền còn lại C đưa cho Nguyễn Thị Bích H nhưng không có giấy tờ, tài liệu chứng minh việc đưa tiền cho H. Nguyễn Thị Bích H chỉ thừa nhận đã nhận được từ Đàm Văn C số tiền 80 triệu đồng cho việc làm 02 Thẻ tiết kiệm; H đưa cho Phạm Thế L 05 triệu đồng để trả các khoản phí mà L đã đóng thay cho H. Phạm Thế L khai nhận khi làm hai Thẻ tiết kiệm trên L đã nhận từ H số tiền 05 (năm) triệu đồng.

Đến cuối tháng 6/2016, do đến hạn phải thu hồi lại Thẻ tiết kiệm ghi số tiền 32 tỷ đồng, Nguyễn Thị Bích H nói Đàm Văn C yêu cầu khách hàng trả thẻ, do vậy C đã gọi điện và nhắn tin yêu cầu Bùi Thị Anh T1 và bà Ngô Phương A2 trả lại Thẻ tiết kiệm. Đến ngày 10/7/2016, do nghi ngờ Thẻ tiết kiệm 32 tỷ đồng có vấn đề, nên bà Ngô Phương A2 đã nhờ người kiểm tra số dư thì phát hiện T8 tiết kiệm không có tiền, bà Ngô Phương A2 hỏi T1 lý do vì sao, Thì T1 nói với bà Ngô Phương A2 rằng: Có thể do Ngân hàng B3 tạm thời lấy tiền trong Thẻ tiết kiệm của bà Ngô Phương A2, T1 sẽ đảm bảo việc thanh toán 32 tỷ đồng cho bà Ngô Phương A2 và T1 đã đưa

cho bà Ngô Phương A2 giữ 06 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Hoàng Việt Nguyệt M3 (đây là tài sản của gia đình bà Hoàng Việt Nguyệt M3 uỷ quyền cho T1 khiếu nại việc bồi thường giải phóng mặt bằng) để bà Phương A2 tin T1 sẽ thanh toán 32 tỷ đồng cho bà, sau đó T1 gặp bà Ngô Phương A2 xin lại 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Đến nay bà Phương A2 xác nhận vào ngày 13/10/2015 Bùi Thị Anh T1 có đặt cọc số tiền 100 triệu đồng; từ ngày 04/3/2016 đến ngày 26/4/2017 T1 đã chuyển cho bà Ngô Phương A2 13 lần với tổng số tiền 6.020.000.000 đồng bằng hình thức trả tiền mặt và chuyển khoản. Tổng cộng T1 đã đưa cho bà Phương A2 6.120.000.000 đồng. Sau khi chiếm đoạt tài sản của bà Ngô Phương A2, Bùi Thị Anh T1 đã cho tháo dỡ toàn bộ nhà, xưởng trên đất.

Đến ngày 25/10/2016 phát hiện bị Bùi Thị Anh T1 lừa đảo chiếm đoạt tài sản, bà Ngô Phương A2 đã làm đơn tố cáo Bùi Thị Anh T1 và những người liên quan đến cơ quan chức năng.

Người bị hại: Bà Ngô Phương A2, sinh năm 1959, nơi cư trú: A3 Khu quy hoạch Viện nghiên cứu hạt nhân, đường H, Phường A, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng. Bà Ngô Phương A2 bị Bùi Thị Anh T1 chiếm đoạt tài sản trị giá 36 tỷ đồng.

Trong quá trình điều tra cơ quan điều tra xác định Bùi Thị Anh T1 còn thực hiện các hành vi chiếm hữu tài sản của ông Nguyễn Văn M1 và ông Nguyễn Đức N1 cụ thể như sau:

-Đối với ông Nguyễn Văn M1, sinh năm 1962, nơi cư trú: B Đ, Phường P, Quận I, Tp Hồ Chí Minh. Do cần tiền để trả nợ nên sau khi chiếm đoạt được tài sản của bà Ngô Phương A2, thông qua mối quan hệ xã hội, Bùi Thị Anh T1 biết được ông Nguyễn Văn M1 là giám đốc đại diện theo pháp luật của Công ty cổ phần Đ3 (sau đây gọi tắt là Công ty Đ3). Sau thời gian quen biết T1, và qua tìm hiểu thông tin tại Phòng tài nguyên môi trường thành phố Đ và Văn phòng công chứng, ông Nguyễn Văn M1 biết được nhà, đất 261 P, Đ đứng tên chủ sở hữu là Bùi Thị Anh T1, hiện không bị các cơ quan chức năng ngăn chặn hay bị ai khiếu kiện, đồng thời các giấy tờ tùy thân của T1 đều có địa chỉ tại số B P, thành phố Đ, nên ông M1 tin tưởng đây là sản của T1. Thông qua sự quen biết nên T1 hỏi vay ông M1 số tiền 10 tỷ đồng, T1 nói với ông M1 để thanh toán tiền mua đất của bà Ngô Thị P anh còn nợ, do dự định sẽ cùng T1 hợp tác đầu tư trên diện tích đất 261 P, Đ nên ông M1 mượn ông Nguyễn T10 để cho T1 vay. Để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán số tiền vay nói trên nên ngày

01/4/2016 ông M1 yêu cầu ông Nguyễn Văn K (là nhân viên tại công ty Đ3) ký kết Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với nhà, đất 261 Phan Đình P1, Đ với Bùi Thị Anh T1 hợp đồng ghi giá trị chuyển nhượng là 10 (mười) tỷ đồng, mục đích của việc ký kết hợp đồng này để đảm bảo nghĩa vụ T1 trả lại số tiền 10 (mười) tỷ đồng mà ông M1 cho T1 mượn. Căn cứ theo Giấy nhận tiền cọc, hứa mua bán nhà đất ghi ngày 01/04/2016 giữa ông Nguyên Văn K1 với T1, thì T1 đã nhận đủ số tiền 10 (mười) tỷ đồng. Sau khi vay được tiền T1 đã sử dụng vào việc trả nợ và tiêu xài cá nhân.

Sau đó ông M1 đã dùng số tiền 10 (mười) tỷ đồng của Công ty Đ3 để trả cho ông Nguyễn T10, lúc này T1 vẫn chưa có tiền để trả lại cho ông M1. Đến ngày 14/4/2016, giữa ông K1 và Thư ký kết văn bản hủy bỏ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất mà hai bên đã ký kết ngày 01/4/2016. Mục đích của việc ký văn bản hủy bỏ hợp đồng đặt cọc hứa mua, hứa bán giữa ông Nguyễn Văn K và T1 là do giữa T1, Công ty Đ3 (do ông Nguyễn Văn M1 là người đại diện theo pháp luật) và Ngân hàng A4 - Chi nhánh Trung tâm S1, Thành phố Hồ Chí Minh cùng ký Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất Số 1900-LGA-201600007 có nội dung: Bùi Thị Anh T1 thế chấp nhà, đất tại B P, Đ tại Ngân hàng A4 - Chi nhánh Trung tâm S1 để bảo đảm cho Công ty Đ3 vay số tiền 14.880.000.000 đồng vào cùng ngày 14/4/2016. Công ty Đ3 đã được ngân hàng giải ngân số tiền trên và đã sử dụng toàn bộ vào việc kinh doanh của Công ty (BL219-227;1205;1186-1189; 2237– 2254; 2351- 2352; 2634).

Đến ngày 02/5/2016, Bùi Thị Anh T1 tiếp tục hỏi mượn ông Nguyễn Văn M1 số tiền 15 tỷ đồng để đầu tư làm nhà máy sản xuất gạch. Do không có tiền nên ông M1 đã đứng bảo lãnh cho T1 vay số tiền 15(mười năm) tỷ đồng của ông Nguyễn Chí T11, thời hạn vay 60 ngày (BL 1206; 2635).

Đến ngày 01/6/2016, ông Nguyễn Văn M1 thay mặt Công ty Đ3 ký văn bản đề nghị Ngân hàng A4 - Chi nhánh Trung tâm S1 giải chấp khoản vay 14.880.000.000 đồng, ngân hàng đã tiến hành thu nợ từ tài khoản của Công ty Đ3 do ông Nguyễn Văn M1 nộp tiền vào tài khoản mở tại ngân hàng. Ngày 02/6/2016 ngân hàng đã trả lại giấy chứng nhận nhà, đất số 261 P, Đ cho Bùi Thị Anh T1.

Đến ngày 03/6/2016, Bùi Thị Anh T12 có văn bản cam kết bảo lãnh và trả nợ thay cho Công ty Đ3 vay Ngân hàng A4- Chi nhánh A5, Thành phố Hồ Chí Minh số tiền 28 (hai mươi tám) tỷ đồng, theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 6480-LAV-

201600127/HĐTD giữa Ngân hàng với Công ty Đ3. Ngân hàng A4 - Chi nhánh A5 đã giải ngân cho Công ty Đ3 số tiền 28 (hai mươi tám) tỷ đồng và Công ty Đ3 đã sử dụng toàn bộ vào mục đích kinh doanh (BL501-506; 514-522).

Đến ngày 17/6/2016 do là người bảo lãnh cho T12 mượn số tiền 15 (mười năm) tỷ đồng nên ông M1 đã trả số tiền này cho ông Nguyễn Chí T11. Ông T11 xác nhận đã nhận được số tiền này từ phía ông M1 (BL 1207; 2156).

Ngày 15/7/2016,T12 và ông M1 ký kết hợp đồng ủy quyền có công chứng với nội dung: Thư ủy quyền cho ông M1 tại Ngân hàng A4 - Chi nhánh A5 thành phố Hồ Chí Minh có quyền đối với căn nhà 261 P, Đ với nội dung: Ông M1 có quyền nhận xóa thế chấp; được đặt cọc, thế chấp được nhận toàn bộ tiền từ hợp đồng trên… Thời hạn ủy quyền là 30 năm. Đến ngày 09/8/2016 hai bên đã hủy bỏ hợp đồng ủy quyền nói trên (BL1192-1997).

Do ông M1 vẫn tin tưởng sẽ thu lại được tiền từ tài sản nhà, đất tại B P, Đ, nên khi T12 đề nghị hỏi mượn thêm tiền thì ông M1 đã đồng ý cho T12 mượn nhiều lần bằng hình thức đưa tiền mặt trực tiếp và chuyển khoản với tổng số tiền là 02 (hai) tỷ đồng. Đến ngày 14/9/2018 ông M1 đã dùng tài sản khác thế chấp thay thế cho nhà, đất 261 Phan Đình P1, Đ tại Ngân hàng A4 - Chi nhánh A5, thành phố Hồ Chí Minh. Như vậy tổng cộng số tiền mà T12 đã mượn của ông M1 là 27 (hai mươi bảy) tỷ đồng (BL1184-1185; 1400 – 1401).

- Đối với ông Nguyễn Đức N1, sinh năm 1983, nơi cư trú: Số D B, phường B, quận B, thành phố Hồ Chí Minh. Thông qua người môi giới là ông Phan Tấn M4 và bà Trương Thị Hồng T13, ông Nguyễn Đức N1 được biết Bùi Thị Anh T1 muốn bán nhà, đất tại địa chỉ B P, Phường B, thành phố Đ. Nên sáng ngày 05/01/2018, ông N1 đến xem tài sản đất thực tế. Đến chiều cùng ngày ông N1 cùng với ông M4, bà T13 đến gặp T1 và đã thống nhất ký kết Hợp đồng đặt cọc (v/v mua bán nhà, đất) đề ngày 05/01/2018 có nội dung: Ông Nguyễn Đức N1 mua tài sản đất nêu trên của Bùi Thị Anh T1 với giá 54 tỷ đồng, ông N1 sẽ đặt cọc cho T1 05 (năm) tỷ đồng. Bùi Thị Anh T1 cam kết sang tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông N1, giao tài sản đất cho ông N1, tài sản đất thuộc sở hữu hợp pháp của T1 và không có bất kỳ tranh chấp nào liên quan đến tài sản đất, T1 không lừa dối ông N1. Tuy nhiên tại thời điểm ký kết Hợp đồng đặt cọc với ông N1, bà Ngô Phương A2 đã tố cáo Bùi Thị Anh T1 lừa đảo chiếm đoạt tài sản nhà, đất tại B P, Đ và đã được Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh L đang thụ lý giải quyết; tài sản này đang bị Cơ quan Cảnh sát điều tra

Công an tỉnh L phong toả. Khi ký hợp đồng đặt cọc T1 đã che giấu, không nói cho ông N1 biết. Do vậy ông N1 đã tin tưởng đặt cọc bằng tiền mặt cho T1 2.500.000.000 đồng, T1 đã nhận đủ tiền thể hiện tại Hợp đồng đặt cọc ngày 05/01/2018.

Đến ngày 08/01/2018, T1 vẫn tiếp tục xác nhận chuyển nhượng tài sản đất cho ông N1 mà không bị trục trặc gì, ông N1 đã tin tưởng và tiếp tục thanh toán tiền đặt cọc 2.500.000.000 đồng còn lại cho T1 bằng hình thức chuyển khoản vào tài khoản của T1 tại ngân hàng A4 chi nhánh L10. Tổng số tiền ông N1 đã đặt cọc cho T1 là 5 tỷ đồng. Sau khi nhận tiền của ông N1, T1 đã trả tiền dịch vụ môi giới 300 (ba trăm) triệu đồng cho bà Trương Thị Hồng T13 và ông Phan Tân M5 số tiền còn lại T1 dùng để trả nợ và tiêu xài cá nhân (BL 2160).

Kết luận số 464/TB-HĐĐG ngày 13/7/2018 của Hội đồng định giá trong tố tụng hình sự – UBND tỉnh L đã xác định giá trị tài sản đất tại địa chỉ: B P, Phường B, thành phố Đ của bà Ngô Phương A2 tại thời điểm quý I năm 2016 là 50.492.661.000 đồng (năm mươi tỷ bốn trăm chín mươi hai triệu sáu trăm sáu mươi mốt ngàn đồng); không thực hiện định giá tài sản trên đất vì không còn hiện trạng và không có đầy đủ hồ sơ cần thiết để thực hiện việc định giá (BL1789; 2711).

Tổng giá trị tài sản mà Bùi Thị Anh T1 đã dùng thủ đoạn gian dối để chiếm đoạt của 03 người bị hại là 61.880.000.000 đồng (sáu mươi mốt tỷ tám trăm tám mươi triệu đồng). Hành vi này của Bùi Thị Anh T1 là đặc biệt nghiêm trọng. Hành vi của Phạm Thế L, Nguyễn Thị Bích H và Đàm Văn C vì động cơ cá nhân và vụ lợi đã làm hai Thẻ tiết kiệm ghi số tiền 30 (ba mươi) tỷ đồng và 32 (ba mươi hai) tỷ đồng không có giá trị sử dụng cho Bùi Thị Anh T1 sử dụng để thực hiện hành vi gian dối chiếm đoạt tài sản.

Tài liệu, đồ vật thu giữ:

- 01 Sổ tiết kiệm mang tên Ngô Phương A2, có 01(một) điện thoại di động của Phạm Thế L, 01(một) điện thoại di động của Nguyễn Thanh T7, 02 (hai) điện thoại di động của Đàm Văn C. Do Cơ quan An ninh điều tra Công an thành phố H thu giữ và chuyển giao.

- Bản gốc T8 tiết kiệm ghi số tiền 30 tỷ đồng;

- Bản gốc Giấy chứng nhận số BB587488;

- 03 (ba) điện thoại di động của Bùi Thị Anh T1;

- Bản gốc CMND, Sổ hộ khẩu của Bùi Thị Anh T1;

- 02 (hai) Thẻ ngân hàng ghi tên Bùi Thị Anh T1;

- 300 (ba trăm) tờ polyme in mệnh giá năm trăm ngàn đồng; số tiền 70.000.000đ (bảy mươi triệu đồng) do Đàm Văn C giao nộp hiện đang tạm gửi tài khoản của Chi cục thi hành án dân sự tỉnh Lâm Đồng.

- 04 (bốn) bản gốc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên Hoàng Việt Nguyện M6 số L003467, L003469, L003470, L003471 đã được trả lại cho bà Hoàng Nguyệt Việt M7.

Sau khi làm thủ tục sang tên chủ sở hữu sử dụng nhà, đất tại số B P, Phường B, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng, T1 đã dùng nhà, đất này lừa nhiều người để chiếm đoạt tài sản. Quá trình điều tra có căn cứ để xác định T1 chỉ có hành vi gian dối trong việc thanh toán tiền mua nhà, đất của bà Phương A2. Do vậy xác định T1 đã lừa đảo chiếm đoạt tài sản là tiền bán nhà, đất của bà Phương A2 là 29.880.000.000 đồng.

Về trách nhiệm dân sự:

Ông Nguyễn Văn M1 yêu cầu Bùi Thị Anh T1 trả lại cho ông số tiền 27 tỷ đồng, Bùi Thị Anh T1 cam kết sẽ trả cho ông M1 số tiền trên;

Cáo trạng số 03/2023/CT-VKSLĐ ngày 22/12/2023 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng truy tố ra trước Toà án nhân dân tỉnh Lâm Đồng để xét xử đối với các bị cáo:

1. Bùi Thị Anh T1 về tội: "*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*" quy định tại điểm điểm a, khoản 4, Điều 174 và tội *"Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức"* theo quy định tại điểm b, khoản 3 Điều 341 Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi bổ sung năm 2017 (sau đây viết là BLHS 2015)

2. Đàm Văn C, Nguyễn Thị Bích H và Phạm Thế L về tội: *Giả mạo trong công tác* theo quy định tại điểm c, khoản 2 Điều 359 BLHS 2015

Đối với hành vi của Phan Tấn M4 và Trương Thị Hồng T13, do ông M4 và bà T13 không biết tài sản mà T1 bán là do phạm tội mà có nên không đề cập đến trách nhiệm hình sự.

Đối với hành vi của Nguyễn Thị H4, Nguyễn Thanh T7 và một số nhân viên Ngân hàng B3 - Chi nhánh T14 – Phòng G2, Hà Nội đã làm các thủ tục cho Phạm Thế L phát hành 02 Thẻ tiết kiệm. Xét thấy các đối tượng trên không biết Nguyễn Thế L2 có hành vi phạm tội nên không đề cập đến trách nhiệm hình sự.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bị cáo Bùi Thị Anh T1 thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội đúng như nội dung bản Cáo trạng đã truy tố đối với bị cáo, không bị oan, các bị cáo Phạm Thế L, Nguyễn Thị Bích H thừa nhận có làm 02 thẻ tiết kiệm theo yêu cầu của bị cáo T1, không biết T1 sử dụng vào mục đích lừa đảo chiếm đoạt tài sản của bà Ngô Phương A2, bị cáo Phạm Thế L thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội với vai trò là người chủ động thực hiện 02 thẻ tiết kiệm cho bị cáo Bùi Thị Anh T1 theo yêu cầu của Đàm Văn C và bị cáo T1 thông qua bị cáo H. Bị cáo Chung chỉ nhờ H làm thẻ tiết kiệm theo yêu cầu của T1, không có cho bị cáo T1 vay tiền để làm thẻ tiết kiệm như cáo trạng đã nêu, bị cáo H thực hiện yêu cầu của bị cáo C3 và liên hệ bà Nguyễn Thị H4 sử dụng tiền cho bị cáo T1 vay để chứng minh năng lực tài chính khi làm thẻ.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 22/2024/HS-ST ngày 12/6/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng quyết định:

1. Tuyên bố bị cáo Bùi Thị Anh T1 phạm các tội "*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*", tội "*Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*". Tuyên bố các bị cáo Phạm Thế L, bị cáo Nguyễn Thị Bích H, bị cáo Đàm Văn C phạm tội "*Giả mạo trong công tác*".

- Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b khoản 3 Điều 341; điểm s khoản 1 Điều 51 (*áp dụng cho cả hai tội*), khoản 2 Điều 51 (*cho tội* "*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*"); điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38 BLHS năm 2015 đối với bị cáo Bùi Thị Anh T1.

Xử phạt bị cáo Bùi Thị Anh T1 20 (hai mươi) năm tù về tội "*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*"; 03 (ba) năm tù về tội "*Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*". Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 55 BLHS năm 2015, buộc bị cáo chấp hành hình phạt chung cho cả hai tội là 23 (hai mươi ba) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 13-01-2018.

- Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 359, điểm s khoản 1, 2 Điều 51, các Điều 17, Điều 58, Điều 65 BLHS năm 2015 đối với các bị cáo Phạm Thế L, Nguyễn Thị Bích H, Đàm Văn C. Riêng bị cáo C được áp dụng thêm tình tiết giảm nhẹ quy định điểm u khoản 1 Điều 51 BLHS năm 2015:

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Bích H 03 (ba) năm tù, cho hưởng án treo, thời gian thử thách 05 năm tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Xử phạt bị cáo Đàm Văn C 03 (ba) năm tù, cho hưởng án treo, thời gian thử thách 05 năm tính từ ngày tuyên án sơ thẩm

Xử phạt bị cáo Phạm Thế L 03 (ba) năm tù, cho hưởng án treo, thời gian thử thách 05 năm tính từ ngày tuyên án sơ thẩm

Giao bị cáo Nguyễn Thị Bích H cho Ủy ban nhân dân phường N, quận B, Thành phố Hà Nội giám sát và giáo dục trong thời gian thử thách; Giao bị cáo Đàm Văn C cho Ủy ban nhân dân phường N, quận C, Thành phố Hà Nội giám sát và giáo dục trong thời gian thử thách; Giao bị cáo Phạm Thế L cho Ủy ban nhân dân phường N, quận Đ, Thành phố Hà Nội giám sát và giáo dục trong thời gian thử thách. Gia đình của từng người bị kết án có trách nhiệm phối hợp với chính quyền địa phương trong việc giám sát, giáo dục người bị kết án. Trường hợp người bị kết án thay đổi nơi cư trú thì việc Thi hành án thực hiện theo qui định tại khoản 3 Điều 92 Luật Thi hành án hình sự.

Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

2. Về bồi thường thiệt hại: Căn cứ Điều 46 Bộ luật Hình sự năm 2015; các Điều 584, 585, 586, 589 Bộ luật Dân sự. Buộc bị cáo Bùi Thị Anh T1 có trách nhiệm bồi thường cho bị hại ông Nguyễn Đức N1 số tiền 4.700.000.000đ.

- Bà Ngô Phương A2 có trách nhiệm hoàn trả lại cho bị cáo Bùi Thị Anh T1 số tiền 3.310.000.000đ vào tài khoản của Cơ quan THADS tỉnh L để tiếp tục tạm giữ bảo đảm công tác thi hành án đối với bị cáo T1

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải trả khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Xác định số 27.000.000.000 đồng (hai mươi bảy tỷ đồng) giữa bị cáo Bùi Thị Anh T1 và ông Nguyễn Văn M1 là giao dịch dân sự. Bị cáo Bùi Thị Anh T1 không có hành vi lừa dối để chiếm đoạt, sẽ được giải quyết bằng vụ án dân sự khác tại Tòa án nhân dân có thẩm quyền nếu một trong các bên có yêu cầu.

4. Về vật chứng, thu lợi bất chính: Căn cứ Điều 47 của BLHS năm 2015; Điều 106 của BLTTHS:

4.1. Về vật chứng: Lưu hồ sơ vụ án các tài liệu liên quan đến việc làm thẻ như: Thẻ tiết kiệm ghi số tiền 30 tỷ đồng; giấy Thoả thuận vay tiền đề ngày 21-01-2016; Thoả thuận vay tiền đề ngày 20-4-2016 giữa Bùi Thị Anh T1 và Nguyễn Thị Bích H; Giấy đề nghị ngân hàng xác nhận thủ tục chuyển nhượng/tặng cho tiền gửi ghi ngày 21-01-2016; Giấy báo mất chứng chỉ tiền gửi; Giấy yêu cầu phong tỏa tài khoản/tài sản ghi ngày 21-01-2016; Giấy yêu cầu giải tỏa ghi ngày 22-01-2016; Giấy đề nghị ngân hàng xác nhận thủ tục chuyển nhượng/tặng cho tiền gửi ghi ngày 22-01-2016; Sổ tiết kiệm mang tên Ngô Phương A2; Giấy báo mất chứng chỉ tiền gửi ghi ngày 22-4-2016; Giấy yêu cầu phong tỏa tài khoản/tài sản ghi ngày 21-4-2016; Giấy yêu cầu giải tỏa ngày 22-4-2016;

- Lưu hồ sơ vụ án các tài liệu liên quan đến việc mua bán chuyển nhượng nhà đất và các tài liệu khác giao dịch liên quan đến nhà đất 261 P như Hợp đồng đặt cọc ghi ngày 09-10-2015 giữa Bùi Thị Anh T1 và Ngô Phương A2; Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất (*số công chứng 4791 ngày 11-12-2015 Phòng C5 tỉnh Lâm Đồng*); Hợp đồng ủy quyền giữa Bùi Thị Anh T1 và Ngô Phương A2 (*số 0248 ngày 23-01-2016 Văn phòng C4*); Biên bản thoả thuận xác nhận nợ đề ngày 02-02-2016 giữa Bùi Thị Anh T1 và Ngô Phương A2; Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất không đề thời gian ký giữa Bùi Thị Anh T1 và Ngô Phương A2; Giấy thoả thuận giữa Ngô Phương A2, Nguyễn Đức N1 và Bùi Thị Anh T1; Giấy thoả thuận giữa Ngô Phương A2, Trần Thị N2 và Bùi Thị Anh T1; Giấy thoả thuận giữa Ngô Phương A2 và Bùi Thị Anh T1; Giấy nộp tiền đề ngày 28-11-2018 của Ngô Phương A2; Giấy biên nhận ngày 28-11-2018 giữa Ngô Phương A2 và Trần Thị N2; Hợp đồng đặt cọc về mua bán nhà, đất giữa Bùi Thị Anh T1 và Nguyễn Đức N1;

- Trả lại cho bị cáo Bùi Thị Anh T1 03 điện thoại di động; 02 thẻ ngân hàng (*Điện thoại, thẻ Ngân hàng đã được niêm phong*); 01 chứng minh nhân dân (*tên Bùi Thị Anh T1*); 01 sổ hộ khẩu (*tên chủ hộ Bùi Thị Anh T1*); số tiền 150.000.000đ nhưng

tiếp tục tạm giữ 03 điện thoại di động và số tiền 150.000.000đ của bị cáo T1 để bảo đảm thi hành án.

- Trả lại cho bị cáo Phạm Thế L 01 điện thoại di động (*đã được niêm phong*) nhưng tiếp tục tạm giữ 01 điện thoại di động của bị cáo L để bảo đảm thi hành án.

- Trả lại cho bị cáo Đàm Văn C 02 điện thoại di động (*đã được niêm phong*) nhưng tiếp tục tạm giữ 02 điện thoại di động của bị cáo Chung để bảo đảm thi hành án.

- Trả lại cho anh Nguyễn Thanh T7 01 điện thoại di động (*đã được niêm phong*)

(*Đối với Chứng minh nhân dân và 01 sổ hộ khẩu ghi tên Bùi Thị Anh T1, 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số số BB587488; 01 bì niêm phong ghi 02 thẻ ngân hàng, 03 điện thoại di động kèm 03 thẻ sim có chữ ký Bùi Thị Anh T1, điều tra viên Nguyễn Bằng G1; 01 bì thư ghi điện thoại Nguyễn Thanh T7; 01 bì thư ghi điện thoại Phạm Thế L; 01 bì thư ghi 02 điện thoại di động của Đàm Văn C đã được chuyển Phòng kiểm tra nghiệp vụ và Thi hành án khi chuyển giao bản án số 48/2020/HS-ST ngày 24/11/2020 theo biên bản giao nhận vật chứng, tài sản ngày 29/12/2020*)

(*Số tiền 150.000.000đ của bị cáo T1 đã được Điều tra viên Nguyễn Bằng G1 chuyển vào tài khoản của Cục thi hành án dân sự tỉnh Lâm Đồng theo Giấy nộp tiền 30/12/2019 của ngân hàng A4*)

4.2. Về thu lợi bất chính:

- Tịch thu sung ngân sách nhà nước số tiền 75.000.000đ do bị cáo Nguyễn Thị Bích H nộp trước khi xét xử (*theo biên lai số 03094 ngày 17-3-2020 của Cục THADS tỉnh L*).

- Tịch thu sung ngân sách nhà nước số tiền 5.000.000đ do bị cáo Phạm Thế L đã nộp trước khi xét xử (*theo biên lai số 03095 ngày 17-3-2020 của Cục THADS tỉnh L*)

- Tịch thu sung ngân sách nhà nước số tiền 124.000.000đ do bị cáo Đàm Văn C đã nộp trước khi xét xử (*theo biên lai số 03096 ngày 18-3-2020 của Cục THADS tỉnh L và Ủy nhiệm chi lập ngày 10/3/2020 của Kho bạc nhà nước L11*)

Buộc bị cáo Đàm Văn C phải nộp lại số tiền 416.000.000đ để sung ngân sách nhà nước.

5. Hủy Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 4791 ngày 11-12-2015 tại Phòng C5 tỉnh Lâm Đồng; giữa bị cáo Bùi Thị Anh T1 và bà Ngô Phương A2; đối với nhà đất thửa 57 bản đồ 10 (C69-IV-B-a) phường B thành phố Đ tại số B P, phường B, thành phố Đ (*Giấy chứng nhận số hiệu BB 587488 do U cấp ngày 28-6-2010*).

- Hủy Lệnh kê biên số 01/CSĐT ngày 11-01-2018 của Cơ quan Cảnh sát điều tra, Công an tỉnh L đối với tài sản nhà, đất tọa lạc tại số B P, phường B, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng;

- Hủy Lệnh kê biên số 02/CSĐT ngày 11-01-2018 của Cơ quan Cảnh sát điều tra, Công an tỉnh L đối với Giấy chứng nhận số hiệu BB 587488 ngày 28-6-2010.

- Giao trả lại cho bà Ngô Phương A2 và ông Ngô Anh V tài sản diện tích đất thửa 57 bản đồ 10 (C69-IV-B-a) tại số B P, phường B, thành phố Đ; Trả lại cho bà Ngô Phương A2 và ông Ngô Anh V Giấy chứng nhận số hiệu BB 587488 ngày 28-6-2010. Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, bà Ngô Phương A2, ông Ngô Anh V liên hệ Cơ quan có thẩm quyền đăng ký biến động theo quy định pháp luật.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 25/6/2024, bị cáo Bùi Thị Anh T1 có đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và phần trách nhiệm dân sự.

Ngày 24/6/2024, bị cáo Đàm Văn C có đơn kháng cáo đề nghị sửa bản án sơ thẩm, chuyển hình phạt của bị cáo sang xử phạt vi phạm hành chính.

Ngày 19/6/2024, bị cáo Nguyễn Thị Bích H có đơn kháng cáo xin miễn trách nhiệm hình sự.

Ngày 24/6/2024, bị cáo Phạm Thế L có đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và thời gian thử thách.

Ngày 24/6/2024, bị hại ông Nguyễn Văn M1 có đơn kháng cáo về phần trách nhiệm dân sự.

Ngày 13/6/2024, người đại diện theo ủy quyền của ông M1 là ông Nguyễn Hoàng H3 có đơn kháng cáo đề nghị xác định ông M1 là bị hại và xin giảm nhẹ hình phạt đối với bị cáo Anh T1.

Ngày 24/6/2024, bị hại bà Ngô Phương A2 có đơn kháng cáo về phần trách nhiệm dân sự.

Ngày 20/6/2024, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng kháng nghị tăng hình phạt đối với các bị cáo Chung, H và L, đồng thời xem xét lại mức bồi thường.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người bào chữa cho bị cáo Bùi Thị Anh T1 - Luật sư Trương Văn H1 trình bày: Cáo trạng và bản án sơ thẩm đã xác định bị cáo T1 lừa đảo của bà A2 hơn 29 tỷ đồng, xác định hành vi lừa đảo và hình phạt đối với bị cáo. Qua phần hỏi thể hiện bị cáo T1 có mang 40 tỷ đồng đến cho bà Phương A2 nhưng bà Phương A2 không nhận số tiền này. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo, nếu bị cáo không có tiền trả lại thì bà Phương A2 có quyền yêu cầu thi hành án đối với tài sản của bị cáo để khắc phục hậu quả. Nếu bị cáo khắc phục được hậu quả này thì đây là tình tiết để xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Thẻ tiết kiệm 30 tỷ đồng mà bị cáo T1 báo mất, việc báo mất để giữ lại số tiền thực tế không mất là hành vi của một số cán bộ có chuyên môn, một mình bị cáo không thể thực hiện. Cần xác định bị cáo T1 không có đồng phạm trong hành vi phạm tội này, tiền thực tế rút ra là thật, sai ở những nội dung và quy trình do cán bộ ngân hàng thực hiện. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét các tình tiết này, cho bị cáo được hưởng mức án thấp nhất dưới khung hình phạt.

Bị cáo Bùi Thị Anh T1 trình bày: Thống nhất ý kiến luật sư, bản án sơ thẩm nêu bị cáo phải trả ông N1 4,7 tỷ đồng, việc bà Ngô Phương A2 đã trả thay cho bị cáo là đúng. Bị cáo đã đã nhận thức rõ về sai phạm của bản thân, bị cáo ăn năn hối lỗi về hành vi của mình, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ một phần hình phạt đối với bị cáo.

Bị cáo Đàm Văn C trình bày: Bị cáo chấp nhận nộp số tiền để khắc phục hậu quả cho hành vi của mình đã gây ảnh hưởng đến bị hại. Đại diện Viện kiểm sát cho rằng bị cáo không thành khẩn khai báo, tuy nhiên đó là quyền của bị cáo được quy định bởi Bộ luật tố tụng hình sự. Trong biên bản khi bị cáo làm việc với L thì bị cáo không bàn bạc, đưa tiền hay liên hệ với L, không có chứng cứ gì thể hiện việc bị cáo làm việc với L. Trong suốt quá trình tại ngoại, bị cáo luôn tích cực trong các hoạt động xã hội, bị cáo giúp cơ quan công an trong 01 vụ bắt tội phạm. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét lại tội danh cho bị cáo.

Bị cáo Nguyễn Thị Bích H trình bày: Vụ án xảy ra đến nay đã 10 năm, xuyên suốt quá trình đó liên quan đến 02 thẻ tiết kiệm. Thời điểm xảy ra vụ án thì bị cáo là cán bộ ngân hàng. Bị cáo không bàn bạc hay trao đổi gì với T1. Bị cáo ở vai trò làm việc với khách hàng, đối với thẻ tiết kiệm 30 tỷ đồng T1 đã làm việc trực tiếp với

Phạm Thế L. Bị cáo biết sai phạm của mình và cũng đã nộp tiền khắc phục hậu quả. Về thẻ tiết kiệm 32 tỷ đồng, khi C trao đổi với bị cáo rằng người nhà của T1 muốn vay, bị cáo không biết mục đích hay động cơ của T1. Vì lỗi chủ quan và thiếu hiểu biết nên bị cáo đã sai phạm. Bị cáo có nhiều bằng khen của ngân hàng và các ban ngành, gia đình bị cáo có công với cách mạng. Đề nghị Hội đồng xét xử cho bị cáo được miễn trách nhiệm hình sự.

Bị cáo Phạm Thế L trình bày: Trong suốt quá trình diễn ra vụ án, bị cáo đã được cơ quan điều tra phân tích, giải thích. Bị cáo nhận thức được hậu quả của hành vi của mình, ăn năn hối hận, kính mong Hội đồng xét xử xem xét tính chất của vụ án, bị cáo không cố tình che giấu hay không thừa nhận nội dung nào. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp bà Ngô Phương A2 - Luật sư Nguyễn Thị Đ1 trình bày: Người bào chữa cho bị cáo T1 cho rằng bị cáo T1 không lừa đảo chiếm đoạt tài sản cho bà Phương A2 và về nội dung bị cáo T1 mang 40 tỷ đến trả bà Phương A2 mà bà Phương A2 không nhận, các nội dung này luật sư không đồng ý. Trong hợp đồng công chứng đã được làm rõ, bà Phương A2 phát hiện 40 tỷ đồng không đứng tên bị cáo T1. Bị cáo T1 thông qua một số mối quan hệ đã làm thẻ tiết kiệm 30 tỷ đồng có giá trị trong 01 ngày. Các bên đã tiến hành sang tên trước bạ theo quy định pháp luật. Hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của bị cáo T1 đã hoàn thành. Tại biên bản hỏi cung thể hiện bị cáo T1 thừa nhận đã chiếm đoạt tài sản là nhà đất của bà Phương A2. Việc bị cáo T1 chiếm đoạt tiền của ông M1 xuất phát từ lòng tin của ông M1, không xuất phát từ thủ đoạn gian dối. Ông M1 cho rằng số tiền 25 tỷ đồng do bị cáo T1 chiếm đoạt là tiền cọc đất nhưng không có căn cứ chứng minh, đề nghị giải quyết bằng vụ án dân sự khác. Yêu cầu kháng cáo của ông M1 là không hợp lý, không có chứng cứ, tài sản là của bà Phương A2 và phải được pháp luật bảo vệ. Ông M1 đã khai tại cơ quan điều tra rằng ông không có ý kiến gì liên quan đến nhà đất và đề nghị bị cáo T1 trả tiền cho ông. Ông M1 không liên quan đến tài sản và không có quyền yêu cầu đối với tài sản thuộc về bà Phương A2, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông M1, giữ nguyên phần dân sự như bản án sơ thẩm đã tuyên.

Người đại diện của bà Ngô Phương A2 - ông Đỗ Việt C1 trình bày: Hồ sơ và chứng cứ trong vụ án đã thể hiện rõ việc bà Phương A2 không có tranh chấp với bị cáo T1 về mặt dân sự, vào thời điểm năm 2016 bà Phương A2 chỉ tố cáo ngân hàng B3 với lý do ngân hàng làm mất toàn bộ tiền trong thẻ tiết kiệm của bà. Đến năm 2017, bà mới biết bị T1 lừa nên mới tố cáo bị cáo T1. Số tiền lừa đảo phải là tiền có thật chứ không phải tiền hình thành trong tương lai, bị cáo T1 cho rằng C, L, H làm mất tiền

của bị cáo nhưng thực ra bị cáo nắm rõ việc này. Hành vi phạm tội của bị cáo T1 đã rõ, việc buộc tội đối với bị cáo là đúng quy định pháp luật.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp bà Ngô Phương A2 - Luật sư Huỳnh Q trình bày: Về hành vi phạm tội của bị cáo T1 và các giao dịch là rõ ràng, phù hợp với cáo trạng, kết luận điều tra, bản án. Về ý kiến của ông M1, nếu cho rằng ông M1 và bà T1 có giao dịch liên quan đến hành vi phạm tội, lô đất là công cụ gây án không phải là tài sản hợp pháp của bà T1 mà là tài sản của bà Phương A2 nên việc phải trả lại cho bà Phương A2 là phù hợp. Trong bản án và lời khai của ông M1 thể hiện không thống nhất, không rõ ràng. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp bà Ngô Phương A2 - Luật sư Nguyễn Lâm Tuệ A3 trình bày: Xuyên suốt quá trình giải quyết vụ án không có chứng cứ thể hiện mối quan hệ giữa ông M1 với bà Phương A2. Nhà đất không được dùng làm tài sản bảo đảm trong giao dịch giữa ông M1 với bị cáo T1 vì tài sản đó đang thế chấp tại ngân hàng vào thời điểm vay. Về yêu cầu phát mãi của ông M1, trong đơn tố cáo của ông M1, trong biên bản ghi lời khai của ông M1 có những khoản tiền ông M1 chi cho bà T1 nhưng thực tế không có giấy tờ nào chứng minh việc đầu tư các nội dung này trên thực tế.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp ông Nguyễn Văn M1 - Luật sư Lê Thị Hoài G trình bày: Thống nhất ý kiến Viện kiểm sát về việc đưa ông M1 vào tham gia vụ án với tư cách người bị hại. Phía ông M1 đã cung cấp giá trị thực của căn nhà này hiện nay với mức giá trên 100 tỷ đồng là có căn cứ, bị hại có nộp vi bằng lập ngày 05/5/2025 thể hiện có việc ông M1 và bà T1 hợp tác xây khách sạn tại địa chỉ đó, bị cáo T1 cũng thừa nhận việc này. Về hành vi chiếm đoạt của bị cáo T1 với bà Phương A2, hai bên đã thực hiện việc mua bán theo hướng sang tên trước và trả tiền sau và bà Phương A2 đã đồng ý với phương thức mua bán đó. Ngày 03/10/2015 bà T1 chỉ đặt cọc 100 triệu đồng là không đúng thỏa thuận đặt cọc nhưng 2 bên vẫn tiếp tục ra văn phòng công chứng để sang tên căn nhà cho bà T1. Hợp đồng công chứng ký ngày 11/12/2015 là hợp đồng 2 bên ký với giá 12 tỷ đồng, điều này thể hiện ngay sau khi sang tên thì bị cáo T1 lập tức liên hệ ngân hàng A6 vay tiền để trả tiền mua nhà. Nếu thời điểm đó ngân hàng ký hợp đồng tín dụng thì bị cáo T1 đã hoàn thành việc mua bán. Bị cáo T1 không lừa đảo căn nhà mà chỉ là hành vi gian dối với bà Phương A2. Hợp đồng công chứng giữa bà A2 và bị cáo T1 thời điểm mua nhà là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với sự thỏa thuận của các bên, không có lừa dối. Hành vi làm thẻ tiết kiệm đều thực hiện sau khi hợp đồng công chứng mua bán đã hoàn tất, bị cáo T1 mang nhà đi thế chấp và bà A2 biết. Bà A2 đã thu tiền lãi nhiều lần, khi bà T1 không còn khả năng trả thì bà A2 mới đi tố cáo. Ý chí bà A2 vẫn muốn để bà T1 kiếm tiền trả cùng với kiếm thêm tiền lãi suất. Bà A2 có lời khai thay vì trả 32 tỷ đồng thì trả cho bà lên 33 tỷ đồng và sau đó lên tới 40 tỷ đồng. Bút lục 3450 thể hiện bà A2 đã giao nhà đất cho bị cáo T1, biết T1 tháo dỡ và tiến hành xây mới, đã động thổ để xin giấy phép xây khách sạn. Bút lục 598 bà A2 khai biết

bị cáo T1 dự kiến xây khách sạn trên căn nhà nhưng không ý kiến, chỉ yêu cầu lấy số tiền cao hơn. Khi bà A2 biết sổ tiết kiệm đứng tên mình không có tiền nhưng không có động thái tố cáo mà giữ thêm giấy tờ đất của bị cáo T1, để bị cáo có thời gian kiếm tiền trả cho bà. Bà A2 viết giấy xác nhận một lần nữa bà đã bán nhà cho T1, mục đích viết giấy thể hiện để bị cáo đi vay tiền, kiếm tiền trả cho bà A2. Bà Phương A2 khẳng định hành vi chiếm đoạt nhà đất là thông qua việc làm thẻ tiết kiệm, xét yêu cầu phát mãi của bà Phương A2, thứ nhất đó không phải căn nhà của bà mà căn nhà này đã giao cho bị cáo Thư từ 10 năm về trước, nhà hiện tại vẫn đứng tên bị cáo, đang có quyết định kê biên ngày 01/01/2018 thì không thể có việc bị cáo viết giấy trả lại nhà vào 10 tháng sau đó. Thư nếu có viết giấy trả nhà tại cơ quan điều tra thì sự tự nguyện này cũng không hợp pháp, ảnh hưởng trực tiếp đến lệnh kê biên và bị hại khác. Biên bản thỏa thuận bồi thường lập ngày 20/10/2018 với nội dung bị cáo trả lại nhà là trái pháp luật. Ông M1 là người bị hại, ý thức chiếm đoạt của bị cáo thực tế là không có việc chiếm đoạt, người bị hại có ông M1 thì những thiệt hại của ông M1 cũng cần được xem xét, cần tiếp tục giữ lệnh kê biên căn nhà để giải quyết quyền lợi cho các bị hại, kiến nghị Hội đồng xét xử xem xét về hành vi vu khống và trốn thuế đối với bà Phương A2.

Người đại diện theo ủy quyền của ông M1 thống nhất ý kiến luật sư, yêu cầu bị cáo T1 phải trả số tiền 27 tỷ đồng và đề nghị tiếp tục kê biên căn nhà số B P để đảm bảo thi hành án.

Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân đề nghị không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo về việc giảm hình phạt và chấp nhận kháng nghị của Viện Trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng, sửa bán án hình sự sơ thẩm số 22/2024/HS-ST ngày 12/06/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng; đồng thời chấp nhận một phần kháng cáo của bị hại Nguyễn Văn M1.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

Căn cứ vào các chứng cứ và tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm. Căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện tài liệu, chứng cứ, ý kiến của kiểm sát viên, bị cáo và người tham gia tố tụng.

Về hình thức đơn kháng cáo của bị cáo, bị hại, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong hạn luật định nên chấp nhận xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

1. Bị cáo Bùi Thị Anh T1 bị tòa án cấp sơ thẩm xử phạt 23 (hai mươi ba) năm tù về tội "*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*" theo điểm a Khoản 4 Điều 174 và tội "*Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*" điểm b khoản 3 Điều 341 Bộ Luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017. Bị cáo kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

2. Các bị cáo: Đàm Văn C, Phạm Thế L và Nguyễn Thị Bích H bị tòa án cấp sơ thẩm xử phạt 03 (ba) năm tù nhưng cho hưởng án treo về tội "*Giả mạo trong công tác"* theo điểm c khoản 2 Điều 359 Bộ luật hình sự. Bị cáo Đàm Văn C kháng cáo yêu cầu xử phạt hành chính đối với hành vi của bị cáo C. Bị cáo Phạm Thế L kháng cáo yêu cầu giảm hình phạt, giảm thời hạn thử thách án treo. Bị cáo Nguyễn Thị Bích H kháng cáo yêu cầu được miễn trách nhiệm hình sự theo Điều 29 Bộ luật hình sự.

3. Bị hại Ngô Phương A2 kháng cáo về trách nhiệm dân sự. cụ thể:yêu cầu hủy bỏ nội dung nộp số tiền 3.290.000.000 đồng cho cơ quan Thi hành án tỉnh Lâm Đồng để đảm bảo việc thi hành án cho các bị hại khác.

4. Bị hại ông Nguyễn Văn M1 kháng cáo yêu cầu bị cáo T1 phải trả số tiền 27 tỷ đồng và yêu cầu tiếp tục kê biên căn nhà số B P để đảm bảo thi hành án.

5. Viện Trưởng viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng kháng nghị bản án hình sự sơ thẩm số 22/2024/HS-ST ngày 12/6/2024 theo hướng: không áp dụng án treo đối với các bị cáo: Đàm Văn C, Phạm Thế L và Nguyễn Thị Bích H và tuyên bị cáo Bùi Anh T1 lừa đảo chiếm đoạt tài sản của ông Nguyễn Văn M1 số tiền 27 tỷ.

[1] Nội dung vụ án: Tại phiên Tòa, bị cáo thừa nhận hành vi phạm tội như nội dung bản án sơ thẩm được tóm tắt nêu trên.

[2] Nhận định của Hội đồng xét xử: Ngày 09/10/2015, Bùi Thị Anh T1 và bà Ngô Phương A2 đã ký kết hợp đồng chuyển nhượng nhà, đất tại địa chỉ số: B P, phường B, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng với giá trị chuyển nhượng là 36 tỷ đồng. Thư cam kết đặt cọc cho bà Phương A2 01 tỷ đồng và cam kết thanh toán 35 tỷ đồng còn lại cho bà Phương A2 bằng phương thức chuyển khoản vào tài khoản của bà Phương A2 bằng tiền Thư vay của ngân hàng. Đến ngày 13/10/2015, T1 đặt cọc cho bà Phương A2 số tiền 100 triệu đồng. Sau đó do không có ngân hàng nào đồng ý cho T1 vay tiền để thực hiện cam kết với bà Phương A2 nên T1 đã liên hệ với Đàm Văn C và thỏa thuận: C cho T1 mượn 30 tỷ đồng làm thẻ tiết kiệm đứng tên T1 trong vòng 01 ngày, sau đó được rút ra trả lại tiền cho C. Số tiền 30 tỷ đồng sau khi được chuyển vào tài khoản sẽ bị phong tỏa và báo mất sổ. Thư chỉ được nhận bản gốc thẻ tiết kiệm và không được rút tiền đứng tên T1. Đàm Văn C liên hệ với Nguyễn Thị Bích H và H đã liên hệ với Phạm Thế L để làm thẻ tiết kiệm ghi số tiền 30 tỷ đồng cho T1 và dùng thẻ tiết kiệm không có tiền này thanh toán tiền mua nhà và đất cho bà Phương A2. Sau khi chiếm đoạt tài sản là nhà, đất của bà Phương A2, T1 đã trả cho bà Phương A2 được số tiền 6.120.000.000 đồng với mục đích che dấu hành vi phạm tội của mình. Như vậy Bùi Thị Anh T1 đã chiếm đoạt tài sản của bà Ngô Phương A2 nhà đất số B P, phường B tỉnh Lâm Đồng.

Sau khi chiếm đoạt được tài sản của bà Ngô Phương A2, do cần tiền để trả nợ cá nhân, bị cáo T1 đã mượn của ông Nguyễn Văn M1 số tiền 10 tỷ đồng và để ông M1 tin tưởng T1 có tài sản để đảm bảo cho khoản vay, T1 bằng cách đã ký kết hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với nhà, đất 261 với

Nguyễn Văn K (nhân viên của ông M1) với giá trị chuyển nhượng 10 tỷ đồng tại Văn phòng C6, mục đích của việc ký kết hợp đồng này để đảm bảo nghĩa vụ T1 trả lại số tiền 10 tỷ đồng cho ông M1. Sau đó, do tin tưởng nhà, đất 261 là của T1, nên ngày 02/5/2016 ông M1 đã tiếp tục đứng ra bảo lãnh cho T1 vay của ông Nguyễn Chí T11 số tiền 15 tỷ đồng và cho T1 mượn nhiều lần bằng hình thức chuyển khoản và đưa tiền mặt trực tiếp với tổng số tiền là 02 tỷ đồng. Do là người bảo lãnh cho T1 mượn tiền, nên ngày 17/6/2016 ông M1 đã trả số tiền 15 tỷ đồng cho ông T11. Như vậy, tổng số tiền mà Bùi Thị Anh T1 đã chiếm đoạt của ông M1 là 27 tỷ đồng.

Vào đầu năm 2018 mặc dù nhà, đất 261 không phải là tài sản của mình, đồng thời tài sản này cũng đang bị phong tỏa theo Quyết định của cơ quan điều tra, nhưng vào ngày 05/01/2018, T1 vẫn ký kết với ông Nguyễn Đức N1 hợp đồng đặt cọc mua bán nhà, đất số 261 với giá 54 tỷ đồng. Do T1 đảm bảo với ông N1 sẽ làm được các thủ tục để chuyển nhượng nhà, đất 261 cho ông N1 nên ông N1 tin tưởng và đặt cọc cho T1 số tiền 05 tỷ đồng. Như vậy, Bùi Thị Anh T1 đã chiếm đoạt tài sản của ông Nguyễn Đức N1 với số tiền 05 tỷ đồng. Tổng giá trị tài sản mà Bùi Thị Anh T1 đã dùng thủ đoạn gian dối để chiếm đoạt của 03 bị hại là 61.880.000.000 đồng. Do đó, hành vi của bị cáo Bùi Thị Anh T1 đã phạm vào tội "*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*" theo điểm a Khoản 4 Điều 174 và tội "*Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*" điểm b khoản 3 Điều 341 Bộ Luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 mà cấp sơ thẩm đã xét xử là đúng người, đúng tội.

Hành vi của các bị cáo Đàm Văn C, Nguyễn Thị Bích H và Phạm Thế L xuất phát từ động cơ cá nhân vì mục đích vụ lợi đã làm hai thẻ tiết kiệm ghi số tiền 30 tỷ đồng và 32 tỷ đồng không có giá trị sử dụng cho Bùi Thị Anh T1 sử dụng để thực hiện hành vi gian dối mục đích để chiếm đoạt tài sản của các bị hại, nên hành vi này của các bị cáo là rất nghiêm trọng, xâm phạm đến hoạt động đúng đắn, trật tự quản lý hành chính của cơ quan, tổ chức.

Hành vi của các bị cáo: Đàm Văn C, Phạm Thế L và Nguyễn Thị Bích H đã phạm vào tội *"Giả mạo trong công tác"* theo điểm c khoản 2 Điều 359 Bộ luật hình sự mà cấp sơ thẩm đã xét xử là đúng người, đúng tội, không làm oan các bị cáo.

[3] Xét về phần lượng hình: hành vi phạm tội của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, trong đó bị cáo Thư phạm thuộc trường hợp đặc biệt nghiêm trọng, các bị cáo L, H và C phạm tội thuộc trường hợp nghiêm trọng, đã xâm phạm đến khách thể tài sản, xâm phạm đến hoạt động đúng đắn, trật tự quản lý hành chính của cơ quan, tổ chức nên cần có mức án phù hợp để răn đe và phòng ngừa chung. Tuy nhiên khi lượng hình cấp sơ thẩm cũng đã xem xét đến các tình tiết giảm nhẹ cho các bị cáo theo quy định của pháp luật. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy mức hình phạt mà cấp sơ thẩm đã tuyên đối với bị cáo T1 là thỏa đáng nên Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo T1.

[4] Xét kháng cáo của các bị cáo: Đàm Văn C, Nguyễn Thị Bích H và Phạm Thế L và kháng nghị của Viện Trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng về việc không cho hưởng án treo đối với các bị cáo Chung, H và L; Hội đồng xét xử xét thấy: Hành vi của các bị cáo Đàm Văn C, Nguyễn Thị Bích H và Phạm Thế L xuất phát từ động cơ cá nhân vì mục đích vụ lợi đã làm hai thẻ tiết kiệm ghi số tiền 30 tỷ đồng và 32 tỷ đồng không có giá trị sử dụng cho Bùi Thị Anh T1 sử dụng để thực hiện hành vi gian dối để chiếm đoạt tài sản của các bị hại, nên hành vi này của các bị cáo là rất nghiêm trọng, xâm phạm đến khách thể tài sản, xâm phạm đến hoạt động đúng đắn, trật tự quản lý hành chính của cơ quan, tổ chức. Vì vậy, các bị cáo phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về hành vi của mình. Các bị cáo cho rằng việc các bị cáo làm sổ tiết kiệm 30 tỷ đồng và 32 tỷ đồng là đúng quy trình hoạt động tín dụng của ngân hàng, việc làm của các bị cáo là đúng quy định của pháp luật, riêng bị cáo Đàm Văn C kêu oan cho rằng bản thân không phạm tội, đề nghị được tuyên vô tội. Tuy nhiên kết luận của Ngân hàng N3 kết luận: hành vi của các bị cáo là vi phạm pháp luật, công bố văn bản của ngân hàng B3 thể hiện việc nghiêm cấm phát hành thẻ tiết kiệm như hành vi của các bị cáo đã thực hiện. Điều này cho thấy, hành vi của các bị cáo là vi phạm pháp luật và bị xét xử về tội "*Giả mạo trong công tác"*mà cấp sơ thẩm đã xét xử là đúng người, đúng tội, không làm oan các bị cáo.

Xét về hình phạt áp dụng cho các bị cáo: C, H và L thì thấy: cấp sơ thẩm đã áp dụng Điều 65 cho các bị cáo được hưởng án treo. Tuy nhiên, tại phiên toà các bị cáo không có thái độ thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải nên cấp sơ thẩm áp dụng điểm s khoản 1 Điều 51 BLHS là chưa phù hợp. Mặt khác, bị cáo C không được cơ quan chức năng khen thưởng, chứng nhận mà chỉ thông qua công văn số 850/CV-CSHS ngày 08/10/2020 của Phòng C7 để áp dụng tình tiết "người phạm tội đã lập công chuộc tội" là không đúng quy định pháp luật. Vì vậy các bị cáo Chung, H và L không đủ điều kiện để hưởng án treo theo quy định tại Điều 65 Bộ Luật hình sự. Việc cấp sơ thẩm cho các bị cáo được hưởng án treo là chưa phù hợp và không mang tính răn đe và phòng ngừa chung. Do vậy, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo: C, H và L mà chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát áp dụng hình phạt tù có thời hạn cho các bị cáo Chung, H và L.

[5] Xét kháng cáo của ông Nguyễn Văn M1 và kháng nghị của Viện Trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng về số tiền 27 tỷ đồng giữa ông M1 với bị cáo T1 thể hiện: bị cáo T1 có hành vi gian dối, sử dụng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của tài sản tại số B P Đ để làm phương tiện chiếm đoạt số tiền 27 tỷ đồng của ông M1 bằng cách hỏi vay tiền của ông M1 và dùng nhà đất số 261 làm thế chấp dưới hình thức ký hợp đồng chuyển nhượng nhà đất số 261 nói trên cho ông M1 với mục đích là đảm bảo cho các khoản vay nợ với ông M1. Không chỉ dừng lại ở các hành vi gian dối khi ký các hợp đồng bảo lãnh cho công ty Đ3 của ông M1 vay tiền, mà để tạo lòng tin cho ông M1, T1 còn nhờ ông M1 giới thiệu anh Vũ Ngọc Q1, Trần Bá H6 làm nghề kiến trúc sư xem xét, thiết kế xây dựng khách sạn cho T1 tại địa chỉ

nhà đất số B và xem xét thiết kế nhà máy gạch không nung tại huyện Đ tỉnh Lâm Đồng. Như vậy có thể thấy Bùi Thị Anh T1 đã dùng nhà đất số B làm phương tiện lừa đảo, chiếm đoạt tài sản của ông M1 bằng cách đưa ra rất nhiều thông tin gian dối và hành vi gian dối để chiếm đoạt tài sản của ông Nguyễn Văn M1. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của ông M1 và chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát tuyên bố bị cáo Bùi Thị Anh T1 phạm tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản của ông M1 với số tiền 27 tỷ đồng và buộc phải hoàn trả cho ông Nguyễn Văn M1. Đối với yêu cầu còn lại không chấp nhận.

[6] Xét kháng cáo về trách nhiệm dân sự: giữa bị cáo Bùi Thị Anh Thư B2 hại bà Ngô Phương A2 và ông Nguyễn Đức N1 thì thấy:

Căn cứ "Giấy biên nhận tiền" đề ngày 25/02/2022 tại thành phố Đ tỉnh Lâm Đồng thể hiện: bà Ngô Phương A2 thay mặt bà Bùi Thị Anh T1 trả cho ông Nguyễn Đức N1 số tiền 3.290.000.000đ (ba tỷ hai trăm chín mươi triệu đồng) ông N1 đã nhận tiền, ký tên và lăn tay. Sự việc này đã được bị cáo T1 thừa nhận tại phiên tòa và giữa bị cáo T1 và các bị hại đã thỏa thuận xong nên không ràng buộc trách nhiệm với nhau. Do đó Hội đồng xét phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm về phần trách nhiệm dân sự của bị cáo T1 với bị các bị hại Phương A2, Đ.

[7] Tại phiên tòa ngày hôm nay vị đại diện Viện kiểm sát đề nghị bác kháng cáo của các bị cáo, chấp nhận kháng nghị, sửa bản án hình sự sơ thẩm số 22/2024/HS-ST ngày 12/6/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng phù hợp với nhận định trên của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Do kháng cáo của các bị cáo không được chấp nhận nên phải chịu tiền án phí hình sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355, Điều 357 của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo Bùi Thị Anh T1.

Không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo: Đàm Văn C, Phạm Thế L và Nguyễn Thị Bích H.

Công nhận sự thỏa thuận giữa bị hại bà Ngô Phương A2, Nguyễn Đức N1 và bị cáo Bùi Anh T1 về trách nhiệm dân sự.

Chấp nhận một phần kháng cáo của bị hại ông Nguyễn Văn M1.

Chấp nhận kháng nghị của Viện Trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

Sửa bản án hình sự sơ thẩm số 22/2024/HS-ST ngày 12/6/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

1. Tuyên bố bị cáo Bùi Thị Anh T1 phạm tội "*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*" và tội "*Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*".

Áp dụng điểm a Khoản 4 Điều 174; điểm b khoản 3 Điều 341 Bộ Luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017; điểm s khoản 1 Điều 51 (áp dụng cho cả hai tội); khoản 2 Điều 51 (cho tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản"); điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38 BLHS năm 2015.

Xử phạt bị cáo Bùi Thị Anh T1 20 (hai mươi) năm tù về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản"; 03 (ba) năm tù về tội "*Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức"*. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 55 BLHS 2015, buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung cho cả hai tội là 23 (hai mươi ba) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 13-01-2018.

2. Tuyên bố các bị cáo: Đàm Văn C, Nguyễn Thị Bích H, Phạm Thế L phạm tội "*Giả mạo trong công tác".*

Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 359 Bộ Luật hình sự, điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ Luật hình sự 2015.

Xử Phạt bị cáo Đàm Văn C 03 năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt bị cáo để thi hành án, được khấu trừ thời hạn tạm giam từ ngày 06/01/2020 đến ngày 21/02/2020.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Bích H 03 năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt bị cáo để thi hành án.

Xử phạt bị cáo Phạm Thế L 03 năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt các bị cáo để thi hành án.

Tiếp tục tạm giam bị cáo Bùi Thị Anh T1 để đảm bảo thi hành án.

3. Về trách nhiệm dân sự: Buộc bị cáo Bùi Thị Anh T1 phải trả cho ông Nguyễn Văn M1 số tiền 27.000.000.000 đồng (hai mươi bảy tỷ đồng). Trả ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ khi người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa thi hành xong các khoản tiền phải trả nói trên thì hàng tháng phía người phải thi hành án còn phải chịu thêm khoản tiền theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng N3 quy định tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

4. Công nhận sự thỏa thuận giữa bị cáo T1 với bà Ngô Phương A2 và ông Nguyễn Đức N1 về phần trách nhiệm dân sự.

4.1. Bà Ngô Phương A2 không phải trả cho bị cáo Bùi Thị Anh T1 số tiền 3.310.000.000 đồng (Ba tỷ ba trăm mười triệu đồng).

4.2. Bị cáo Bùi Thị Anh T1 không phải trả cho ông Nguyễn Đức N1 số tiền 4.700.000.000 đồng (Bốn tỷ bảy trăm triệu đồng).

5. Về án phí: các bị cáo Bùi Thị Anh T1, Đàm Văn C, Nguyễn Thị Bích H và Phạm Thế L mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đ tiền án phí hình sự phúc thẩm.

6. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

7. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 17 tháng 9 năm 2025).

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao; (1)
- VCTVKSXXPT tại TP. Hồ Chí Minh; (1)
- TAND tỉnh Lâm Đồng; (3)
- VKSND tỉnh Lâm Đồng; (1)
- Công an tỉnh Lâm Đồng; (1)
- Cục THA DS tỉnh Lâm Đồng; (1)
- TTG Công an tỉnh Lâm Đồng; (2)
- "Để tống đạt cho bị cáo"; (1)
- Bị cáo tại ngoại; (3)
- Bị hại; (2)
- Lưu hồ sơ vụ án (3). VP (06), 25b. (LMA).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Phan Văn Yên